

Bản án số: 504/2025/HS-ST
Ngày 25 - 8 -2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ Trứ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Từ Thị Nga.

Ông Nguyễn Đình Ly.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Thái - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thắng Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 76/2025/TLST-HS ngày 17 tháng 4 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3941/2025/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 12129/2025/HSST-QĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025 đối với bị cáo:

Lưu Hồng S, sinh năm 1978 tại tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh); nơi cư trú: số D khu phố A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu Văn C, sinh năm 1948 và bà Đoàn Thị L, sinh năm 1953; bị cáo có vợ là Trần Nguyễn Trúc P, sinh năm 1985 và có 03 người con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 20/11/2023, có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: Bà Nguyễn Thị Diễm H, là Luật sư Văn phòng L5, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (nay là Đoàn luật sư Thành phố H), có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hứa Sỹ L1, sinh năm 1982; địa chỉ: A.05 Centum W, phường H, thành phố T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn B, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là xã B, tỉnh Đồng Nai), vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm 1974; địa chỉ: số C khu phố B, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước (nay là phường P, tỉnh Đồng Nai), có mặt.

4. Bà Trần Thị L3, sinh năm 1976; địa chỉ: số E, đường T, khu phố B, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước (nay là phường P, tỉnh Đồng Nai), có mặt.

5. Ông Lê Văn K, sinh năm 1971; địa chỉ: số E, tổ D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai).

6. Ông Đoàn Văn H1, sinh năm 1989; địa chỉ: số I, tổ A, ấp T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai), có đơn xin vắng mặt.

7. Ông Bùi Văn H2, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai), vắng mặt.

8. Bà Dương Thị D, sinh năm 1980; địa chỉ: số C thôn H, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là xã B, tỉnh Đồng Nai), có mặt.

9. Ông Tống Văn N, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước (xã Đ, tỉnh Đồng Nai), có mặt.

10. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã P, tỉnh Đồng Nai), vắng mặt.

11. Bà Tô Thị T, sinh năm 1984; địa chỉ: số H thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã P, tỉnh Đồng Nai), có đơn xin vắng mặt.

12. Ông Trần Văn C1, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ H, ấp T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai), có mặt.

13. Bà Vương Thị B, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai), có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH MTV S3 (Công ty S3) đăng ký thành lập ngày 22/12/2017 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp, địa chỉ 4 khu phố A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh), mã số doanh nghiệp: 3702627608, vốn điều lệ ban đầu 4.900.000.000 đồng do Lưu Hồng S làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến và kinh doanh hạt điều, kinh doanh, chế biến nông sản.

Ngày 10/01/2018, Công ty S3 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh - Kho chứa hàng tại địa chỉ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 13, ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương, mã số địa điểm kinh doanh: 00001 do Lưu Hồng S là người đứng đầu, hoạt động theo uỷ quyền của Công ty S3.

Thông qua sự giới thiệu của bạn bè làm trong nghề sản xuất, kinh doanh, chế biến hạt điều, S tìm hiểu từ bạn bè cùng làm nghề kinh doanh hạt điều và biết nguồn hạt điều nguyên liệu (điều thô) nhập từ nước ngoài về, chủ yếu từ các nước C như Bồ Biển N1, N2, G, B1, S1... theo loại hình sản xuất xuất khẩu (E31), được miễn thuế nhập khẩu, thành phẩm hạt điều nhân được sản xuất ra từ hạt điều

nguyên liệu nhập khẩu bắt buộc phải xuất khẩu hết ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp không xuất ra nước ngoài mà tiêu thụ trong lãnh thổ Việt Nam thì phải kê khai để được Hải quan xem xét, nếu được đồng ý thì phải đóng thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật trước khi tiêu thụ trong nước.

Điều kiện để được nhập hạt điều nguyên liệu với loại hình E31, doanh nghiệp phải có năng lực cụ thể: Kho để chứa hạt điều nguyên liệu, máy sàn, lò hấp, máy chế, lò sấy bóc lụa, lò làm ẩm, máy bóc lụa, máy nén khí đi kèm máy bóc lụa, lò hơi đi kèm với lò hấp, lò sấy khô hàng, máy sàn, máy phân màu. Lò sấy khô hàng, máy sàn, máy phân màu phải bố trí ở một địa điểm khác, sạch sẽ, đảm bảo theo tiêu chuẩn.

Tháng 5/2018, Lưu Hồng S đại diện Công ty S3 làm thủ tục đăng ký nhập hạt điều nguyên liệu với loại hình E31. Ngày 30/5/2018, Chi cục Hải quan quản lý hàng xuất nhập khẩu ngoài khu công nghiệp thuộc Cục Hải quan tỉnh B kết luận Công ty S3 đủ năng lực sản xuất để sản xuất, kinh doanh hạt điều với loại hình E31 với các địa chỉ cơ sở sản xuất tại số D khu phố A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh); tại ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh) và tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã X, tỉnh Đồng Nai), thực tế S không sử dụng các cơ sở trên để sản xuất, kinh doanh hạt điều theo quy định. Đến ngày 05/6/2018, Công ty S3 nhập lô hàng hạt điều nguyên liệu đầu tiên với loại hình E31.

Ngay sau khi được cấp phép đăng ký sản xuất, kinh doanh hạt điều với loại hình sản xuất xuất khẩu E31, S nhập khẩu điều nguyên liệu và bán trong nước để kiếm lợi theo 02 hình thức:

- Thứ nhất: S thông qua Hứa Sỹ L1 tìm khách hàng trong nước có nhu cầu mua hạt điều nguyên liệu để chào hàng như ông Đoàn Văn H1, bà Vương Thị B, ông Tống Văn N. Sau khi S ký hợp đồng mua hạt điều (gửi qua mạng Internet) với đối tác, L1 báo cho người mua trong nước chuyển khoản cho L1 khoảng 10% giá trị hợp đồng để chuyển khoản cho S mở tại Ngân hàng S4. Sau đó, S quy đổi qua ngoại tệ thanh toán cho khách hàng nước ngoài thông qua tài khoản ngoại tệ của S mở tại Ngân hàng S4.

Khi hàng về đến cảng tại Việt Nam, S thông báo cho L1 để L1 thông báo cho khách hàng trong nước chuyển tiếp số tiền khoảng 88% giá trị lô hàng cho S để S thanh toán cho đối tác nước ngoài cũng bằng phương thức như trên. Sau đó nhân viên ngân hàng giao bộ thủ tục nhờ thu cho S trong đó có Lệnh giao hàng hãng tàu để S giao cho Bồ Bửu D1 làm dịch vụ xuất nhập khẩu làm thủ tục mở tờ khai, sau đó D1 hoặc S giao phiếu nhận Container (phiếu EIR) cho tài xế do S hoặc L1 thuê vào cảng để nhận hàng và vận chuyển đến cho khách hàng, khi nhận được hàng thì khách thanh toán số tiền còn lại.

- Thứ hai: Hạt điều nguyên liệu đã được các Công ty N3 nhập khẩu về các kho ngoại quan tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương nhưng chưa đưa vào thị trường Việt Nam. S thông qua Lập tìm kiếm khách hàng trong nước có nhu cầu mua, sau khi khách đến kho ngoại quan xem hàng,

thỏa thuận giá và đồng ý mua thì chuyển tiền đặt cọc cho L1 khoảng 10% giá trị hợp đồng để L1 chuyển cho S. Sau đó S ký hợp đồng với các Công ty nông sản để mua hạt điều và giao D1 lập thủ tục mở tờ khai hải quan nhập khẩu loại hình E31, thuê xe tải vận chuyển giao cho khách hàng, khi nhận được hàng thì khách thanh toán số tiền còn lại.

Khi có nhu cầu thu mua lại hạt điều nhân để xuất khẩu nhằm kiếm lời và có số liệu xuất khẩu nhằm đối phó cơ quan chức năng, S thông báo cho L1 để L1 tìm người bán hạt điều nhân giới thiệu cho S mua để xuất khẩu theo loại hình E62. Việc trao đổi, thỏa thuận giữa S và L1 trong việc mua, bán hạt điều trên chỉ trao đổi miệng, không thể hiện bằng văn bản.

Bằng phương thức trên, trong khoảng thời gian từ ngày 05/6/2018 đến ngày 12/8/2022, Công ty S3 đã nhập 24.044.779 kg hạt điều nguyên liệu với loại hình E31, được ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo 153 tờ khai hải quan. Trong đó:

- Năm 2018 nhập 630.321kg theo 07 tờ khai hải quan.
- Năm 2019 nhập 8.217.127 kg theo 58 tờ khai hải quan.
- Năm 2020 nhập 7.664.134 kg theo 41 tờ khai hải quan.
- Năm 2021 nhập 7.104.869 kg theo 44 tờ khai hải quan.
- Năm 2022 nhập 428.328 kg theo 04 tờ khai hải quan.

Cùng thời gian, Công ty S3 đã xuất 1.563.936 kg hạt điều thành phẩm loại hình E62 theo 102 tờ khai hải quan. Trong đó:

- Năm 2018 xuất 112.869 kg theo 08 tờ khai hải quan.
- Năm 2019 xuất 581.062 kg theo 37 tờ khai hải quan.
- Năm 2020 xuất 252.111 kg theo 17 tờ khai hải quan.
- Năm 2021 xuất 190.512 kg theo 13 tờ khai hải quan.
- Năm 2022 xuất 427.382 kg theo 27 tờ khai hải quan.

Định mức quy đổi sản phẩm E31 do Công ty S3 đăng ký với cơ quan Hải quan trong thời gian trên là: 5,1 kg hạt điều nguyên liệu = 01 kg hạt điều nhân. Quy đổi hạt điều nhân đã xuất khẩu ra hạt điều nguyên liệu là: $1.563.936 \text{ kg} \times 5,1 \text{ kg} = 7.976.073,6 \text{ kg}$. Chênh lệch số lượng hạt điều nguyên liệu giữa nhập khẩu và xuất khẩu trong thời gian trên là: $24.044.779 \text{ kg} - 7.976.073,6 \text{ kg} = 16.068.705,4 \text{ kg}$.

Đến năm 2022, Cơ quan Hải quan nhận thấy có sự bất thường, chênh lệch về số liệu xuất nhập khẩu nên tiến hành kiểm tra, phát hiện chênh lệch thiếu giữa lượng hạt điều nguyên liệu nhập khẩu (E31) và hạt điều nhân xuất khẩu (E62). Để đối phó với cơ quan chức năng, S đã hợp thức hóa lượng hạt điều thiếu hụt bằng cách tự soạn thảo các hợp đồng cầm cố tài sản/hàng hóa với tư cách cá nhân giữa S với các cá nhân như bà Trần Thị L3, Nguyễn Thị Kim L2, Dương Thị D, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Đ1 và tự ký chữ ký của bên nhận cầm cố; soạn các hợp đồng gia công với tư cách đại diện Công ty S3 ký với các cá nhân, gồm: ông Trần Văn

C1, Lê Văn K, Bùi Văn H2, Đoàn Văn H1, Tống Văn N. Sau đó S liên hệ các cá nhân trên ký hợp đồng gia công để chứng minh với cơ quan Hải quan lượng hạt điều thiếu hụt là do S đang cầm cố và giao gia công chưa nhận về, không phải tiêu thụ nội địa, nhưng thực tế toàn bộ số điều nguyên liệu nhập khẩu S đã bán hết vào thị trường nội địa.

Về số tiền hưởng lợi: Sau khi thanh toán tiền cho đối tác nước ngoài để mua hạt điều và chi phí vận chuyển, S thu lợi được khoảng 200 đồng/kg, với số lượng hạt điều đã nhập khẩu là 24.044.779 kg thì S đã hưởng lợi được tương ứng: $24.044.779 \text{ kg} \times 200 \text{ đồng} = 4.808.955.800 \text{ đồng}$.

Vật chứng thu giữ: Trong quá trình bắt, khám xét nơi ở của S, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã tạm giữ:

- 07 (bảy) thùng giấy các loại chứa nhiều loại tài liệu (đã mở niêm phong đưa vào hồ sơ vụ án).

- 01 (một) máy tính xách tay màu đen, nhãn hiệu Lenovo.

- 01 (một) máy tính xách tay màu trắng, nhãn hiệu HP.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8.

- 03 (ba) thẻ ngân hàng S4 gồm: số 4221510605598336, số 5292120000561086 và số 5557150000060896 tên Lưu Hồng S.

- 01 (một) thẻ ngân hàng S5 số 4696730000936933 tên Lưu Hồng S.

- 01 (một) thẻ ngân hàng B2 số 4806990073535882 tên Lưu Hồng S.

- 01 (một) thẻ ngân hàng V1 số 5128240000881241 tên Lưu Hồng S.

- 01 (một) thẻ ngân hàng V2 số 5239757939865934 tên Lưu Hồng S.

Căn cứ Kết luận giám định số 483/KL-KTHS(TL) ngày 26/12/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: (bút lục 1518)

1. Chữ ký tên “Lưu Hồng S” và hình dấu tròn có nội dung “* M.S.D.N: 3702627608 - C.T.T.N.H.H * TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG CÔNG TY TNHH MTV S3 LƯU GIA PHÁT” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A11) so với chữ ký của Lưu Hồng S và hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1 và M2) do cùng một người ký và có nguồn gốc từ cùng một con dấu đóng ra.

2. Chữ ký tên “Trần Thị L3” trên 02 (hai) “Hợp đồng cầm cố tài sản/Hàng hóa”, ngày 12/8/2021 và ngày 25/11/2021 (ký hiệu A1 và A2) so với chữ ký của Trần Thị L3 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M3 và M4) không phải do cùng một người ký ra.

3. Chữ ký viết tên “liên” tên “Nguyễn Thị Kim L2” trên 02 (hai) “Hợp đồng cầm cố tài sản/Hàng hóa”, ngày 23/10/2020 và ngày 15/9/2021 (ký hiệu A3 và A4) so với chữ ký của Nguyễn Thị Kim L2 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M5 và M6) không phải do cùng một người ký ra.

4. Chữ ký tên “Dương Thị D” trên 02 (hai) “Hợp đồng cầm cố tài sản/Hàng hóa”, ngày 15/5/2021 và ngày 09/7/2021 (ký hiệu A5 và A6) so với chữ ký của Dương Thị D trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M7 và M8) không phải do cùng một người ký ra.

5. Chữ ký tên “Nguyễn Thị Đ” trên 02 (hai) “Hợp đồng cầm cố tài sản/Hàng hóa”, ngày 15/4/2021 và 18/8/2021 (ký hiệu A7 và A8) so với chữ ký của Nguyễn Thị Đ trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M9 và M10) không phải do cùng một người ký ra.

6. Chữ ký viết tên “Kiếm” và chữ viết họ tên “Lê Văn K” trên “Hợp đồng gia công” số: 02HDGC/LGP-LVK, ngày 06/01/2022 (ký hiệu A9) so với chữ ký un viết tên “Kiếm” và chữ viết họ tên của Lê Văn K trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M11 và M12) do cùng một người ký và viết ra.

7. Chữ ký và chữ viết họ tên “Bùi Văn H2” trên “Hợp đồng gia công” số: 05HDGC/LGP-BVH, ngày 18/01/2022 (ký hiệu A10) so với chữ ký và chữ viết họ tên của Bùi Văn H2 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M13 và M14) do cùng một người ký và viết ra.

8. Chữ ký và chữ viết họ tên “Đoàn Văn H1” trên “Hợp đồng gia công” số: 06HDGC/LGP-ĐVH, ngày 18/01/2022 (ký hiệu A11) so với chữ ký và chữ viết họ tên của Đoàn Văn H1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M15 và M16) do cùng một người ký và viết ra.

Căn cứ Kết luận giám định số 45/KL-KTHS(TL) ngày 17/02/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: (bút lục 2221)

1. Chữ ký tên “Luu Hồng S”; chữ ký, chữ viết họ tên “Tống Văn N”, “Trần Văn C1” và hình dấu tròn có nội dung “ * M.S.D.N: 3702627608 - C.T.T.N.H.H * TP . - T.BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY TNHH MTV S3 LƯU GIA PHÁT” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A2 và A3) so chữ ký của Luu Hồng S; chữ ký, chữ viết họ tên của Tống Văn N, Trần Văn C1 và hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M3 đến M7) do cùng một người ký, viết và có nguồn gốc từ cùng một con dấu đóng ra.

2. “Hợp đồng cho thuê máy móc”, chữ ký tên “Nguyễn Văn H3”, “Luu Hồng S”, hình dấu tên “Nguyễn Văn H4” và hình dấu tròn có nội dung “ * M.S.D.N: 3801097616 - C.T.T.N.H.H * H.BÙ GIA MẬP - T.BÌNH PHƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV S6”, “ * M.S.D.N: 3702627608 - C.T.T.N.H.H * TP. THỦ DẦU MỘT - T.BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY TNHH MTV S3 LƯU GIA PHÁT” (ký hiệu A1) được làm bằng phương pháp in phun màu điện tử nên không tiến hành giám định (theo Thông báo số 624/C54-P5 ngày 30/5/2016 của V3 - Bộ C2, V/v: Giám định tài liệu là các bản sao).

Căn cứ Kết luận giám định ngày 09/6/2023 và Văn bản ngày 15/8/2023 của Hội đồng giám định tư pháp thuộc T1 xác định: (bút lục 3873 và 3886).

- Giám định viên không giám định được số tiền Công ty TNHH Một thành viên S3 trốn thuế trong quá trình sản xuất, kinh doanh hạt điều với loại hình sản xuất xuất khẩu từ 01/01/2018 đến 30/09/2022.

- Xác định phạm vi các tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu (E31) từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2021 để tính đơn giá thuế nhập khẩu bình quân. Đơn giá thuế nhập khẩu bình quân là 1.367,94 đồng (chi tiết tại Phụ lục I - kèm theo).

+ Tổng số tiền thuế là: 23.432.840.051 đồng.

+ Loại thuế: Thuế nhập khẩu.

+ Trị giá tính thuế là 646.118.505.499 đồng.

- Căn cứ Điều 200 Bộ luật Hình sự quy định về “Tội trốn thuế”; căn cứ Điều 33 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự quy định cơ quan Hải quan chỉ có thẩm quyền thực hiện một số hoạt động điều tra đối với các tội quy định tại Điều 188, 189, 190 Bộ luật Hình sự, thẩm quyền này giao cho các chức danh Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chi cục trưởng C3; căn cứ khoản 2 Điều 11 Luật Giám định tư pháp; Giám định viên nhận thấy việc xác định tội trốn thuế không phù hợp với phạm vi chuyên môn của Giám định viên tư pháp theo lĩnh vực thuế xuất nhập khẩu.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 349 ngày 16/8/2024 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tố tụng hình sự tỉnh Bình Dương kết luận: 24.044.779 kg hạt điều nguyên liệu nhập khẩu có tổng trị giá là 656.893.950.563 đồng (sáu trăm năm mươi sáu tỷ, tám trăm chín mươi ba triệu, chín trăm năm mươi nghìn, năm trăm sáu mươi ba đồng) (bút lục 3940).

Như vậy, trị giá tương đương của 16.068.705,4 kg hạt điều nguyên liệu nhập khẩu là 438.990.713.313 đồng.

Tại Cáo trạng số 112/CT-VKSBD-P1 ngày 16/4/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) truy tố bị cáo Lưu Hồng S tội “Buôn lậu” theo quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều 188 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày luận tội đối với bị cáo, trong đó có nội dung thay đổi một phần nội dung cáo trạng đối với số tiền thu lợi bất chính từ hành vi phạm tội của Lưu Hồng S là 438.990.713.313 đồng $\times 5\% = 21.949.535.665,65$ đồng; giữ nguyên cáo trạng truy tố đối với bị cáo Lưu Hồng S về tội danh, điều luật và khung hình phạt.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điểm a, b khoản 4 Điều 188; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt bị cáo Lưu Hồng S mức hình phạt từ 16 năm đến 17 năm tù về tội “Buôn lậu”, phạt tiền bổ sung bị cáo từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Về vật chứng, đề nghị tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 máy tính xách tay màu đen, nhãn hiệu Lenovo, 01 máy tính xách tay màu trắng, nhãn hiệu HP, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 của bị cáo sử dụng vào việc phạm tội.

Người bào chữa cho bị cáo Luật sư Nguyễn Thị Diễm H trình bày: Thống nhất về tội danh, điều luật và khung hình phạt và trình bày luận tội của Viện kiểm sát tại phiên tòa. Tuy nhiên, về mức hình phạt và xử phạt tiền mà Kiểm sát viên đề nghị áp dụng đối với bị cáo là còn nghiêm khắc, bị cáo nhận thức giản đơn, không hiểu biết pháp luật nên dẫn đến hành vi phạm tội, hiện nay bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, đang là bị đơn trong nhiều vụ án dân sự nên việc áp dụng hình tiền bổ sung là không có khả năng thi hành án.

Bị cáo đồng ý và thống nhất bài bào chữa của người bào chữa. Trong lời nói sau cùng, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Vương Thị B, Trần Văn C1, Đoàn Văn H1 có đơn xin vắng mặt; bà Nguyễn Thị Đ, ông Bùi Văn H2, ông Nguyễn Văn H3 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Tuy nhiên, những người này đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ và được công bố tại phiên tòa, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Lưu Hồng S2 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, các kết luận giám định, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2022, Lưu Hồng S - Giám đốc Công ty S3 đã thực hiện hành vi buôn lậu bằng cách đăng ký doanh nghiệp hoạt động loại hình Sản xuất - Xuất khẩu (E31) để nhập khẩu 24.044.779 kg hạt điều nguyên liệu theo 153 tờ khai nhập khẩu trị giá 656.893.950.563 đồng. Lưu Hồng S không đưa số hạt điều nguyên liệu đã nhập khẩu vào sản xuất để xuất khẩu mà chuyển một phần đi tiêu thụ nội địa trái phép. Trong thời gian trên, Công ty S3 đã xuất khẩu 1.563.936 kg hạt điều thành phẩm loại hình E62 theo 102 tờ khai hải quan. Định mức quy đổi sản phẩm E31 do

Công ty S3 đăng ký với cơ quan Hải quan trong thời gian trên là: 5,1 kg hạt điều nguyên liệu = 01 kg hạt điều nhân. Quy đổi hạt điều nhân đã xuất khẩu ra hạt điều nguyên liệu là: $1.563.936 \text{ kg} \times 5,1 \text{ kg} = 7.976.073,6 \text{ kg}$. Như vậy chênh lệch số lượng hạt điều nguyên liệu giữa nhập khẩu và xuất khẩu trong thời gian trên là: $16.068.705,4 \text{ kg} (24.044.779 \text{ kg} - 7.976.073,6 \text{ kg})$, tương đương trị giá thành tiền 438.990.713.313 đồng. Việc bị cáo cho tiêu thụ 16.068.705,4 kg hạt điều nguyên liệu trong nước nhưng không kê khai với cơ quan Hải quan và nộp thuế theo quy định của pháp luật nhằm thu lợi bất chính số tiền 21.949.535.665,65 đồng ($438.990.713.313 \text{ đồng} \times 5\%$). Hành vi của bị cáo Lưu Hồng S là vi phạm trình tự, thủ tục hải quan, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Nhà nước, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự cạnh tranh, phát triển lành mạnh của thương hiệu hạt điều nội địa. Hành vi của bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Buôn lậu” theo quy định tại các điểm a, b khoản 4 Điều 188 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) truy tố bị cáo với tội danh, điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, mức đề nghị hình phạt của Kiểm sát viên là còn nghiêm khắc nên Hội đồng xét xử cân nhắc áp dụng mức hình phạt thấp hơn đề nghị của Kiểm sát viên. Về hình phạt bổ sung, xét thấy hiện bị cáo đang gặp khó khăn về kinh tế, mức hình phạt tù cũng đã đảm bảo giáo dục bị cáo nên không áp dụng tiền bổ sung theo đề nghị của Kiểm sát viên.

Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động quản lý kinh tế Nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu, gây nguy hại đến an toàn thực phẩm, ảnh hưởng đến uy tín thương hiệu hạt điều Việt Nam. Bị cáo nhận thức được hoạt động nhập khẩu hạt điều từ nước ngoài về Việt Nam theo loại hình Sản xuất - Xuất khẩu (E31), được miễn thuế nhập khẩu, thành phẩm hạt điều nhân được sản xuất ra từ hạt điều nguyên liệu nhập khẩu bắt buộc phải xuất khẩu hết ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp không xuất ra nước ngoài mà tiêu thụ trong lãnh thổ Việt Nam thì phải kê khai để được Hải quan xem xét, nếu được đồng ý thì phải đóng thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật trước khi tiêu thụ trong nước nhưng vì mục đích lợi nhuận bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Khi hành vi vi phạm pháp luật của bị cáo bị cơ quan Hải quan phát hiện bị cáo đã đưa ra nhiều thủ đoạn để che dấu hành vi phạm tội của mình. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo với mức hình phạt nghiêm, tương xứng với mức độ hành vi mà bị cáo đã thực hiện có xem xét đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo nhằm giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội hai lần trở lên là tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo là có căn cứ nên được Hội đồng xét

xử chấp nhận.

[7] Về biện pháp tư pháp: Bị cáo chuyển tiêu thụ trong nước 16.068.705,4 kg hạt điều nguyên liệu tương đương trị giá 438.990.713.313 đồng nhưng không kê khai với cơ Hải và nộp thuế theo quy định của pháp luật nhằm thu lợi bất chính số tiền 21.949.535.665 đồng. Đây là tiền có được từ hành vi buôn lậu nên buộc bị cáo phải tịch lại để thu nộp vào ngân sách Nhà nước.

[8] Đối với Hứa Sĩ L4 là người môi giới cho Lưu Hồng S tìm kiếm khách hàng trong nước có nhu cầu mua hạt điều nguyên liệu, thu tiền của khách hàng bằng hình thức chuyển khoản sau đó chuyển khoản lại cho S để thanh toán cho đối tác nước ngoài, hỗ trợ S thuê phương tiện vận chuyển điều từ cảng, kho ngoại quan giao cho khách. Quá trình môi giới, L4 biết nguồn gốc hạt điều nhập khẩu từ nước ngoài, trong đó có một số nước C nhưng không được xem tờ khai Hải quan, không biết loại hình nhập khẩu là Sản xuất - Xuất khẩu (E31) do việc mở tờ khai do S thuê dịch vụ là Bồ Bửu D1 thực hiện. Qua làm việc, ông D1 khai toàn bộ thủ tục mở tờ khai nhận từ Lưu Hồng S, chỉ gặp L4 vài lần khi đến kho ngoại quan làm thủ tục nhận hàng và không có trao đổi, gửi thông tin tờ khai cho Hứa Sĩ L4. Do đó, không đủ căn cứ xác định Hứa Sĩ L4 có hành vi đồng phạm với Lưu Hồng S.

Đối với Bồ Bửu D1 làm nhân viên xuất nhập khẩu cho Công ty TNHH T2 tại phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, do quen biết từ trước nên được Lưu Hồng S thuê làm dịch vụ thủ tục mở tờ khai nhập khẩu điều nguyên liệu theo loại hình E31 và mở tờ khai xuất khẩu điều nhân cho Công ty S3, cụ thể:

Đối với hạt điều nguyên liệu được nhập từ cảng: Sau khi chuyển khoản thanh toán tiền mua điều nguyên liệu cho đối tác ở nước ngoài, S được ngân hàng giao bộ thủ tục nhập khẩu gồm: Bill hàng, hóa đơn bán hàng của công ty N4 (I), giấy kiểm dịch thực vật của nước ngoài. S giao bộ thủ tục này cho D1 để làm thủ tục khai báo hải quan, xin giấy kiểm dịch thực vật, đóng phí cảng, làm thủ tục nhận hàng. Sau khi thực hiện xong, ông D1 thông báo cho S thuê phương tiện đến cảng nhận hàng.

Đối với hạt điều nguyên liệu được nhập từ kho ngoại quan: Sau khi được S giao bộ thủ tục nhận hàng, D1 làm thủ tục khai báo hải quan, xin giấy kiểm dịch thực vật và báo cho S thuê phương tiện vận chuyển. Sau đó, D1 trực tiếp đến kho ngoại quan làm thủ tục để tải xé điều khiên phương tiện vào kho nhận hàng.

Mỗi lô hàng nhập khẩu theo loại hình E31, Được được Lưu Hồng S trả phí là 1.000.000 đồng, quá trình làm thủ tục nhập khẩu, lấy hàng từ cảng và kho ngoại quan, sau đó hàng được giao đi đâu, sử dụng như thế nào thì D1 không biết. Do đó, không đủ căn cứ xác định Bồ Bửu D1 có hành vi đồng phạm với Lưu Hồng S.

Đối với ông Đoàn Văn H1, bà Vương Thị B, ông Tống Văn N mua hạt điều nguyên liệu của Lưu Hồng S thông qua sự môi giới của Hứa Sĩ L4, những người này biết nguồn gốc điều nhập khẩu nhưng không biết nhập từ nước nào, loại hình nhập khẩu nên không có căn cứ xử lý.

[9] Về xử lý vật chứng: các vật chứng thu giữ trong vụ án gồm: 01 máy tính xách tay màu đen, nhãn hiệu Lenovo; 01 máy tính xách tay màu trắng, nhãn hiệu

HP; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8, xét các vật chứng này bị cáo sử dụng làm phương tiện vào việc phạm tội nên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

Đối với các thẻ ngân hàng, đây là tư vật của bị cáo nên trả lại cho bị cáo.

[10] Về án phí sơ thẩm: bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các điểm a, b khoản 4 Điều 188; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2024 và năm 2025).

Xử phạt bị cáo Lưu Hồng S 15 (mười lăm) năm tù về tội “Buôn lậu”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/11/2023.

2. Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2024 và năm 2025); Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự

Buộc bị cáo Lưu Hồng S phải nộp số tiền 21.949.535.665,65 (hai mươi một tỷ chín trăm bốn mươi chín triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước:

01 máy tính xách tay màu đen xám, nhãn hiệu Lenovo, được dán niêm phong có chữ ký ĐTV Phạm Hoàng V, không kiểm tra tình trạng hoạt động.

01 máy tính xách tay màu trắng xám, nhãn hiệu HP, được dán niêm phong có chữ ký ĐTV Phạm Hoàng V, không kiểm tra tình trạng hoạt động.

01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS màu gold, số imei (tại khe sim): 357201098619839, không kiểm tra tình trạng hoạt động.

01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 màu gold, số imei (tại khe sim): 35670303081288135, không kiểm tra tình trạng hoạt động.

- Trả lại cho bị cáo:

03 (ba) thẻ ngân hàng S4: số 4221510605598336, số 5292120000561086 và số 5557150000060896 tên Lưu Hồng S.

01 (một) thẻ ngân hàng S5 số 4696730000936933 tên Lưu Hồng S.

01 (một) thẻ ngân hàng B2 số 4806990073535882 tên Lưu Hồng S.

01 (một) thẻ ngân hàng V1 số 5128240000881241 tên Lưu Hồng S.

01 (một) thẻ ngân hàng V2 số 5239757939865934 tên Lưu Hồng S.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 18/4/2025 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh)

3. Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Lưu Hồng S phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết/..

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (vụ GĐKT 1);
 - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
 - Viện kiểm sát nhân dân TP.Hồ Chí Minh;
 - Trại tạm giam số 2-Công an TP.Hồ Chí Minh;
 - Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.Hồ Chí Minh;
 - Phòng PV06 - Công an TP.Hồ Chí Minh;
 - Thị hành án dân sự TP.Hồ Chí Minh;
 - Bị cáo;
 - Người tham gia tố tụng khác;
 - Lưu hồ sơ vụ án, VT, PHT 34.
- (28).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Sỹ Trứ